

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5722/QĐ-SGDĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 4)

#### GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

### QUYẾT ĐỊNH:

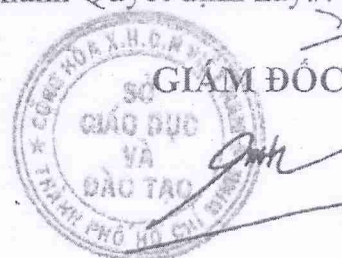
**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 4) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2023 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng phòng liên quan thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (để phối hợp);
- KBNN TP.HCM (để phối hợp);
- KBNN nơi giao dịch (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC.



Nguyễn Văn Hiếu



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mẫu biểu số 48

Chương 422 - Loại 070 - Khoản 074



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
(ĐIỀU CHỈNH LẦN 4)**

Đơn vị: **TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ (MS :1042466)**

Mã KBNN nơi giao dịch: **KHO BẠC QUẬN TÂN PHÚ (MS : 0135)**

(Kèm theo Quyết định số 3722/QĐ-SGDĐT ngày 08 tháng 11 năm 2023

của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                    | DỰ TOÁN ĐÃ<br>PHÂN BỐ | DỰ TOÁN<br>ĐIỀU CHỈNH,<br>BỔ SUNG<br>LẦN NÀY | TỔNG SỐ    |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0                     |                                              | 0          |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 39.491.483            | 855.747                                      | 40.347.230 |
|     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề   | 39.491.483            | 855.747                                      | 40.347.230 |
| 1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 0                     |                                              | 0          |
| 1.1 | Chi từ ngân sách thành phố                  | 0                     |                                              | 0          |
|     | Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL      | 0                     |                                              | 0          |
| 1.2 | Chi từ nguồn cải cách tiền lương            | 0                     |                                              | 0          |
|     | Nguồn CCTL ngân sách thành phố              | 0                     |                                              | 0          |
|     | Nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang | 0                     |                                              | 0          |
| 2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 39.491.483            | 855.747                                      | 40.347.230 |
| 2.1 | Chi từ ngân sách thành phố                  | 23.408.483            | 855.747                                      | 24.264.230 |
|     | Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL      | Chưa tính             |                                              | Chưa tính  |
| 2.2 | Chi từ nguồn cải cách tiền lương            | 16.083.000            | 0                                            | 16.083.000 |
|     | Nguồn CCTL ngân sách thành phố              | 16.083.000            | 0                                            | 16.083.000 |
|     | Nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang | 0                     | 0                                            |            |

**Ghi chú:**

1. Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện trích lập tối thiểu 40% số thu học phí trong năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.
2. Kinh phí chi lương và các khoản chi phí hoạt động được bố trí trong kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ nguồn ngân sách thành phố (cho đến khi phương án tự chủ tài chính của đơn vị được phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập).
3. Nguồn kinh phí chi chính sách tăng lương theo lộ trình của Chính phủ, chi chính sách tinh giản biên chế, chế độ thôi việc và chi thu nhập tăng thêm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ, Công văn số 5439/UBND-KT ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc lập dự toán, bố trí kinh phí và thủ tục thanh, quyết toán, chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố.
4. Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định nội dung dự toán theo nhu cầu của đơn vị, giá trị dự toán chỉ dùng làm cơ sở bố trí nguồn kinh phí thực hiện, đơn vị chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán thực tế theo đúng quy định.

Chi tiết kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên của đơn vị như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                                                                                                           | DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG LẦN NÀY | TỔNG SỐ    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|------------|
| 1   | Chi lương và các khoản chi phí hoạt động                                                                                                           | 16.347.000         | 0                                   | 16.347.000 |
| 2   | Phụ cấp thâm niên nhà giáo                                                                                                                         | 2.495.417          | 296.257                             | 2.791.674  |
| 3   | Kinh phí vùng sâu                                                                                                                                  | 0                  | 0                                   | 0          |
| 4   | Hỗ trợ cán bộ, viên chức y tế                                                                                                                      | 5.400              | 0                                   | 5.400      |
| 5   | Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy người khuyết tật                                                                                                  | 186.081            | 473.900                             | 659.981    |
| 6   | Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND                                                                                         | 3.646.620          | 0                                   | 3.646.620  |
| 7   | Kinh phí sinh hoạt hè                                                                                                                              | 90.040             | 0                                   | 90.040     |
| 8   | Kinh phí trợ cấp thôi việc                                                                                                                         | 139.925            | 0                                   | 139.925    |
| 9   | Kinh phí mua sắm                                                                                                                                   | 0                  | 0                                   | 0          |
| 10  | Kinh phí sửa chữa                                                                                                                                  | 498.000            | 0                                   | 498.000    |
| 11  | Kinh phí miễn giảm học phí                                                                                                                         | 0                  | 41.040                              | 41.040     |
| 12  | Hỗ trợ chi phí học tập                                                                                                                             | 0                  | 44.550                              | 44.550     |
| 13  | Tiền công dạy đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia theo Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND                                                       | 0                  | 0                                   | 0          |
| 14  | Chi chính sách tăng lương theo lộ trình của Chính phủ, chi chính sách tinh giản biên chế, chế độ thôi việc và chi thu nhập tăng thêm theo quy định | 16.083.000         | 0                                   | 16.083.000 |